

Số: /QĐ-UBND

Đức Phổ, ngày tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp
thị xã Đức Phổ đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/ĐH ngày 30/7/2020 Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Đức Phổ lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Thị ủy Đức Phổ về phát triển nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thị xã Đức Phổ về thống nhất Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thuộc nguồn vốn ngân sách cấp thị xã;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 36 /TTr-PKT ngày 18/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp thị xã Đức Phổ đến năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng các Phòng: Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thị xã; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm thị xã; Giám đốc Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN&PTNT (*báo cáo*);
- TT. Thị ủy (*báo cáo*);
- TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Văn phòng HĐND và UBND thị xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Tâm Hiến

KẾ HOẠCH**Cơ cấu lại ngành nông nghiệp thị xã Đức Phổ đến năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ)*

Thực hiện Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025; Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Thị ủy Đức Phổ về phát triển nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

UBND thị xã xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn thị xã Đức Phổ đến năm 2025, với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU**1. Mục tiêu chung**

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, nhằm thu hút doanh nghiệp và các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, hình thành chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; phát triển nông nghiệp tập trung, công nghệ cao theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn quốc, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân từ 3 - 3,5%/năm.
- Tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp trong cơ cấu kinh tế giảm còn 10%.
- Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp đạt khoảng 41,5%.
- Tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt bình quân 4,5 - 5%.
- Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất canh tác đạt 87 triệu đồng.
- Ổn định độ che phủ rừng từ 42% trở lên.
- Sản lượng thủy, hải sản đạt 75.000 tấn.

- Có từ 03 đến 05 sản phẩm nông nghiệp được sản xuất, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị và từ 15 - 17 sản phẩm OCOP.

- Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề 20%; tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm dưới 4%.

- Trên 10% hợp tác xã nông nghiệp tham gia liên kết theo chuỗi giá trị.

- 70% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch; 95% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Phân đấu đến năm 2025, có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

II. NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025

1. Về phát triển nông nghiệp

1.1. Cơ cấu theo 02 nhóm sản phẩm

a) Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, của tỉnh.

Tập trung đầu tư, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững. Ưu tiên nguồn lực đầu tư để thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh, nhóm sản phẩm đặc sản địa phương.

Ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh. Đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt và tương đương, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; tăng cường chế biến để đa dạng hóa sản phẩm, phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Đối với các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh có tiềm năng phát triển quy mô lớn, tăng cường liên kết giữa các địa phương để tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng cơ giới hóa gắn với công nghiệp chế biến nông sản; có giải pháp và nguồn lực để mở rộng quy mô, chất lượng và thương hiệu sản phẩm để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia khi đủ điều kiện.

Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh:

- Lúa gạo (*sản phẩm chủ lực quốc gia*): Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa, trong đó duy trì diện tích gieo trồng lúa trên địa bàn thị xã hàng năm đạt 10.000 ha trở lên, sản lượng đạt trên 60.000 tấn lúa/năm, đảm bảo nhu cầu lương thực trên địa bàn thị xã; Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên khoảng 90%. Phát triển vùng sản xuất tập trung, sử dụng giống lúa có năng suất, chất lượng. Đẩy mạnh phát triển sản xuất gạo hữu cơ và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và phụ phẩm của lúa gạo (rơm, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng; nâng cao chất lượng sản xuất giống ở vùng trọng điểm, liên kết, hợp tác sản xuất để cung ứng

giống lúa đảm bảo nhu cầu sử dụng của địa phương và cung ứng cho các địa phương khác, mở rộng liên kết sản xuất thông qua công tác hỗ trợ HTX liên kết sản xuất lúa.

- Cây ngô: Đến năm 2025, diện tích là 350 ha. Vùng sản xuất ngô chủ yếu bố trí tại các bãi đất bồi, đất thổ, ven sông và trồng phân tán, rải rác ở các xã, phường Phổ Văn, Phổ Ninh, Phổ Hòa, Phổ Thuận... Sản lượng năng suất bình quân đến năm 2025 đạt 60,0 tạ/ha, sản lượng đạt 2.100 tấn.

- Cây Sắn: Đến năm 2025, diện tích trồng sắn khoảng 150 ha, ở các địa phương: Phổ Nhơn, Phổ Cường, Phổ Khánh.... Đầu tư thâm canh để đến năm 2025 đạt năng suất 200tạ/ha, sản lượng khoảng 3.000 tấn, đáp ứng đủ nguyên liệu phục vụ chế biến tinh bột, chế biến thức ăn chăn nuôi. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình kỹ thuật canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Cây Rau: Quy hoạch diện tích canh tác rau đến năm 2025 là 800 ha, năng suất bình quân 185 tạ/ha, sản lượng ước đạt 14.800 tấn. Vùng trồng rau tập trung chủ yếu ở các xã, phường Phổ Văn, Phổ Minh, Nguyễn Nghiêm, Phổ Vinh, Phổ Hòa, Phổ Ninh...; gồm các chủng loại rau chủ yếu là: Rau ăn lá, rau ăn quả và các loại rau gia vị.

- Cây trồng đa dạng hóa sản phẩm:

+ Cây lạc: Diện tích đến năm 2025 là 700 ha; năng suất đạt bình quân 24 tạ/ha, sản lượng đạt 1.680 tấn.

+ Đậu các loại: Đến năm 2025 đạt khoảng 30 ha; năng suất bình quân đạt 18 tạ/ha, sản lượng đạt 54 tấn.

- Cây ăn quả: Đến năm 2025, quy hoạch, cải tạo lại vườn tạp, vườn hộ gia đình và trồng phân tán khoảng 100 ha. Phát triển đa dạng các loại cây ăn quả; trong đó ưu tiên phát triển một số loại cây ăn quả giá trị kinh tế cao, có lợi thế như: Bưởi da xanh, thanh long ruột đỏ, măng cầu dai,... và một số cây ăn quả truyền thống như: mít, chuối, xoài,.....

- Đối với vật nuôi: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mô hình phát triển chăn nuôi bò cái lai sinh sản, bò thịt; chủ động phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; giám sát việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ. Triển khai có hiệu quả chuyển dịch cơ cấu đàn theo hướng tăng tỷ trọng các loài vật nuôi có giá trị, có thị trường tiêu thụ. Đến năm 2025, tổng đàn bò 36.500 con, đàn lợn 18.200 con, đàn trâu 1.000 con, tỷ lệ bò lai 96%.

- Đối với tôm nuôi: Phát triển ngành tôm theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học. Ổn định diện tích nuôi tôm khoảng 260ha/2vụ, sản lượng đạt khoảng 2.900 tấn. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ: Tập trung phát triển rừng trồng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công

nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản; sản lượng gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn) đạt khoảng 95.000 m³.

b) Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

- Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo và niềm tự hào của người dân, thúc đẩy tổ chức và đảm bảo giá trị của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa;

- Một số sản phẩm cụ thể:

Tiếp tục thực hiện bảo tồn nguồn gen, phát triển nhóm sản phẩm đặc trưng của địa phương gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) như Gạo nếp ngự Sa Huỳnh, Rượu Nếp ngự Sa Huỳnh; Mắm Nhum Phở Châu; tinh bột nghệ, tinh bột gừng, dầu phụng (dầu lạc); Bò khô, Muối hầm, Muối tiêu, ...

1.2. Cơ cấu lại sản xuất theo từng lĩnh vực

a) Lĩnh vực trồng trọt

Quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa, chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm. Tập trung phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, năng suất cao, giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu.

Tổng sản lượng lương thực đến năm 2025 đạt 60.000 tấn; Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân từ 3-3,5%/năm; giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất canh tác nông nghiệp 87 triệu đồng/năm.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ, cơ cấu sản phẩm chăn nuôi: Thịt heo chiếm từ 63 - 65%, thịt gia cầm chiếm từ 8 - 10%, thịt gia súc ăn cỏ chiếm từ 26 - 28%; tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng 10 - 20%; tỷ trọng thịt gia súc, gia cầm được chế biến so với tổng sản lượng thịt từ 25 - 30%.

Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tuần hoàn ở cả quy mô trang trại và hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường.

c) Lĩnh vực thủy sản

Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên các vùng biển. Ổn định diện tích nuôi, tăng đầu tư theo chiều sâu về công nghệ nuôi và hạ tầng, trang thiết bị hiện đại để tăng năng suất, bảo vệ môi trường và hạn chế nguy cơ dịch bệnh; tập trung vào các đối tượng có giá trị kinh tế cao; phát triển nuôi trồng thủy sản hữu cơ đối với các đối tượng nuôi cá nước ngọt, nước lợ. Tăng cường khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở trữ lượng nguồn lợi thủy sản; xây dựng cơ cấu tàu thuyền, nghề nghiệp. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, ven bờ và khai thác nội địa hợp lý, gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái.

Cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng giảm dần tàu có chiều dài dưới 15 mét khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng; tiếp tục giảm tỷ lệ nghề lưới kéo xuống dưới 25%, khuyến khích chuyển đổi sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường như tăng nghề rê khơi, nghề câu và nghề vây. Xây dựng hình thành 1 - 2 chuỗi liên kết sản xuất (khai thác, nuôi trồng) - chế biến - tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Phân đấu 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo đúng các quy định của nhà nước về sản xuất kinh doanh thủy sản.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp

Đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, gắn trồng rừng gỗ lớn với chương trình bảo vệ và phát triển rừng. Tiếp tục thực hiện một số mô hình quản lý kinh doanh lâm nghiệp bền vững trên địa bàn thị xã đã triển khai thành công như mô hình: Trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn. Việc chuyển sang kinh doanh rừng trồng gỗ lớn đã góp phần nâng cao giá trị kinh tế của rừng, ổn định đầu ra cho các sản phẩm từ rừng, góp phần giải quyết nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến hàng hóa xuất khẩu đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường trong nước và quốc tế.

đ) Lĩnh vực diêm nghiệp

Sản lượng muối đạt 8.000 tấn; trong đó, sản lượng muối sạch đạt 4.000 tấn chiếm 50% tổng sản lượng muối; cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối; ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, chế biến muối và xây dựng mạng lưới thị trường tiêu thụ muối ổn định và đảm bảo có lãi. Bước đầu thí điểm mô hình phát triển nghề muối gắn với du lịch nông thôn.

Thực hiện cải tạo đồng ruộng, dồn điền đổi thửa hình thành vùng sản xuất tập trung; tổ chức lại sản xuất; từng bước thay thế phương pháp sản xuất thủ công truyền thống bằng phương pháp, công nghệ sản xuất tiên tiến; sửa chữa, nâng cấp và xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng muối.

e) Lĩnh vực thủy lợi

- Về cấp nước: Nâng mức đảm bảo nước tưới cho diện tích lúa trên 95%; cấp và tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp trên địa bàn thị xã; mở

rộng cấp nước tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao; cấp nước cho hoạt động kinh tế ven biển và dịch vụ nghề cá.

- Về tiêu nước: Tăng diện tích tiêu thoát nước chủ động ra sông chính, giải quyết tiêu thoát nước ở vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; cơ bản giải quyết ngập lụt, úng cho các Cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác; bảo vệ, ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

- Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du đập, hồ chứa nước thủy lợi, kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình.

1.3. Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo vùng

Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững giữa các địa phương nhằm khai thác lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng và của từng địa phương, cụ thể:

- Khu vực miền núi: Bảo vệ tốt rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt ở những khu vực có nguy cơ xói mòn cao. Chú trọng phát triển mạnh trồng rừng gỗ lớn; phát triển rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ với quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

- Khu vực đồng bằng: Phát triển sản xuất thâm canh, công nghệ cao; phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ; phát triển rau, cây ăn quả; rà soát, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng, chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn. Phát triển chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, tập trung vào các đối tượng nuôi chủ lực là lợn, gia cầm, bò; đầu tư trọng điểm xây dựng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

- Vùng ven biển: Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở khu vực cửa sông, cửa biển; nuôi thủy sản thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học vùng ven biển gắn với bảo vệ môi trường.

III. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Nguồn vốn và danh mục dự án đầu tư vào phát triển nông nghiệp đến năm 2025

1. Nguồn vốn

- Nguồn ngân sách Nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Căn cứ nguồn thu ngân sách thị xã để cân đối phân bổ hợp lý.

- Khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội hóa, nhất là sự tham gia đóng góp của người dân; thu hút, kêu gọi các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách vào lĩnh vực nông nghiệp.

2. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện phát triển nông nghiệp: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 964.962 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 670.105 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 243.669,7 triệu đồng;
- Ngân sách thị xã: 46.593,7 triệu đồng;
- Ngân sách xã, phường: 3.493,7 triệu đồng;
- Doanh nghiệp, vốn khác: 1.100 triệu đồng

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Phát huy vai trò của khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp

- Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

- Phối hợp, tranh thủ sự hỗ trợ, định hướng và giúp đỡ của các Sở, ban ngành của tỉnh để đưa các mô hình chuyển giao tiên bộ khoa học kỹ thuật mới trong phát triển nông nghiệp tại các địa phương.

2. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, năng lực và vai trò của các tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi từ cung cấp dịch vụ đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản, kết nối với chuỗi cung ứng trong và ngoài tỉnh. Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt; đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị. Khuyến khích các doanh nghiệp có uy tín, năng lực đầu tư sản xuất, chế biến vào ngành nông nghiệp với quy mô vừa và nhỏ ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch.

3. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và hạ tầng thương mại ở nông thôn ngày càng hiện đại, đảm bảo tăng cường liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiện đại với quy mô sản xuất hàng hóa lớn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và nguồn lực từ ngân sách tỉnh để đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để đảm bảo chủ động cấp nước cho 5.400 ha diện tích gieo trồng lúa 2 vụ. Ưu tiên cấp nước cho các loại cây

trồng cạn có hiệu quả kinh tế cao, nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên nguồn lực đầu tư các công trình thủy lợi lớn, đa mục tiêu, vùng khó khăn về nguồn nước, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai đồng bộ, hiện đại, đảm bảo đủ khả năng chống chịu trước thiên tai và giảm thiểu thiệt hại về người và sản xuất do thiên tai gây ra; trong đó, ưu tiên củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển.

4. Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghệ chế biến nông sản

Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi. Phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường và hệ thống quản lý chất lượng hiện đại trong bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị gia tăng; đảm bảo kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

Phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tại một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản.

5. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng trồng trọt và chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nhất là các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch hại, dịch bệnh và sự lan tràn dịch hại, dịch bệnh giữa các vùng miền, địa phương.

6. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

7. Tăng cường hội nhập; khai thác tốt tiềm năng thị trường.

Tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển hệ thống bán lẻ; xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực và đặc sản của địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

8. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn. Xây dựng và triển khai chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là ở các làng nghề; đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính; phối hợp quản lý tốt nguồn nước các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi đảm bảo quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kinh tế: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch này có hiệu quả, định kỳ tổng hợp tham mưu UBND thị xã báo cáo cấp trên theo quy định.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch: Thẩm tra, tổng hợp kinh phí, tham mưu trình cấp thẩm quyền bố trí kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách để thực hiện Kế hoạch này.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

4. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp:

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả để nhân rộng; kiểm tra, giám sát, dự tính, dự báo tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi (*bao gồm động vật thủy sản*).

- Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản; tổ chức tiêm phòng định kỳ cho gia súc, gia cầm để kịp thời phòng, chống, dập dịch, đảm bảo an toàn cho sản xuất, kiểm soát giết mổ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

5. Hạt Kiểm lâm: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thị xã; Chủ trì phối hợp với cơ quan, chức năng thực hiện phương án giao rừng, cho thuê rừng và kiểm kê rừng. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra, truy quét để hạn chế tình trạng chặt phá rừng....

6. Trung tâm Truyền thông – Văn hóa – Thể thao: Phối hợp với Phòng Kinh tế, các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng nội dung tuyên truyền về phát triển nông nghiệp trên địa bàn thị xã.

7. UBMT và các tổ chức chính trị-xã hội: Theo chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, vận động và phát động phong trào quần chúng thực hiện tốt các nội dung về phát triển nông nghiệp trên địa bàn thị xã.

8. UBND các xã, phường: Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/ĐH ngày 30/7/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Đức Phổ lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 01/11/2021 của Thị ủy Đức Phổ về phát triển nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch này, chủ động xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện về phát triển nông nghiệp đến năm 2025 phù hợp tình hình của địa phương; rà soát, điều chỉnh, cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi,... là lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với quy hoạch phát triển của thị xã. Thường xuyên tuyên truyền trên Đài Truyền thanh địa phương cho nhân dân biết và thực hiện.

9. Về chế độ báo cáo

Định kỳ vào ngày **30/11 hằng năm** các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương mình báo cáo về UBND thị xã (*qua Phòng Kinh tế*).

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường chủ động phản ánh về phòng Kinh tế để tổng hợp, đề xuất, tham mưu UBND thị xã giải quyết kịp thời./.
